TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 65-PX Khai thác 5 - Tân Lập

Tháng 7 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**157**	**89.792,0**	**109.556.000**	**-7.406.000**			**11**	**4.492.731**			**5**	**2.000.000**	**69.775**		**108.712.506**	**4.659.400**	**873.900**	**582.700**		**889.500**	**330.000**			**464.000**			**7.799.500**	**100.913.006**	
1	HL-01958	Phạm Văn Tâm	10.697.000	21	14.217,0	17.346.285	-1.481.200			7	2.879.962							18.745.047	855.800	160.500	107.000		149.000	55.000						1.327.300	17.417.747	
2	HL-00211	Bùi Văn Tuấn	10.483.000	24	15.407,5	18.798.825	-1.186.153							5	2.000.000			19.612.672	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000						1.304.900	18.307.772	
3	HL-00546	Trần Tiến Thân	10.483.000	20	12.565,0	15.330.666	-967.322			1	403.192							14.766.536	838.700	157.300	104.900		136.700	55.000						1.292.600	13.473.936	
4	HL-04614	Trịnh Minh Tâm	10.483.000	27	16.005,5	19.528.450	-1.232.191			1	403.192							18.699.451	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000			464.000			1.768.900	16.930.551	
5	HL-04725	Nguyễn Văn Công	10.483.000	27	15.849,0	19.337.502	-1.220.142			2	806.385							18.923.745	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000						1.304.900	17.618.845	
6	HL-01389	Nguyễn Thị Thúy	5.609.000	27	8.235,0	10.047.595	-740.600									69.775		9.376.770	448.800	84.200	56.100		87.900	55.000						732.000	8.644.770	
7	HL-04612	Nguyễn Văn Dương	8.108.000	5	3.639,0	4.439.976	-280.150											4.159.826					33.100							33.100	4.126.726	
8	HL-04637	Vũ Quốc Viễn	8.108.000	6	3.874,0	4.726.701	-298.242											4.428.459					35.800							35.800	4.392.659	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**570**	**353.642,6**	**352.074.373**		**24**	**4.726.231**	**5**	**982.154**	**1.280.000**	**480.000**	**22**	**7.950.000**		**8.600.000**	**376.092.758**	**8.982.400**	**1.684.900**	**1.123.800**	**602.385**	**2.974.300**	**1.320.000**	**180.000**	**1.600.000**	**1.355.000**	**1.144.000**		**20.966.785**	**355.125.973**	
9	HL-01877	Ninh Mạnh Hùng	5.804.000	28	16.831,1	16.756.462											400.000	17.156.462	464.400	87.100	58.100	36.750	149.000	55.000						850.350	16.306.112	
10	HL-02451	Nguyễn Văn Sáng	5.527.000	24	16.881,7	16.806.837		3	637.731	1	212.577	640.000					400.000	18.697.145	467.800	87.800	58.500	35.280	149.000	55.000						853.380	17.843.765	
11	HL-04968	Lê Văn Ba	5.527.000	25	17.882,7	17.803.398											400.000	18.203.398	442.200	83.000	55.300	35.280	149.000	55.000						819.780	17.383.618	
12	HL-05196	Hoàng Văn Lợi	5.527.000	27	15.779,5	15.709.525		2	425.154								400.000	16.534.679	442.200	83.000	55.300	35.280	149.000	55.000						819.780	15.714.899	
13	HL-05563	Nguyễn Danh Quang	5.264.000	27	18.027,9	17.947.954											400.000	18.347.954	421.200	79.000	52.700	33.075	149.000	55.000						789.975	17.557.979	
14	HL-06287	Trần Đình Nam	4.970.000	26	16.546,2	16.472.825											400.000	16.872.825	397.700	74.600	49.800		149.000	55.000						726.100	16.146.725	
15	HL-06399	Bùi Đình Chinh	5.013.000	7	4.152,8	4.134.334		16	3.084.923	3	578.423							7.797.680	401.100	75.200	50.200	32.340	72.400	55.000						686.240	7.111.440	
16	HL-06408	Nguyễn Mạnh Cường	5.264.000	26	15.468,2	15.399.605											400.000	15.799.605	421.200	79.000	52.700	32.445	149.000	55.000	45.000					834.345	14.965.260	
17	HL-06409	Lê Văn Phương	5.264.000	29	19.602,0	19.515.074											400.000	19.915.074	421.200	79.000	52.700	32.445	149.000	55.000		800.000				1.589.345	18.325.729	
18	HL-06424	Phạm Văn Khương	5.264.000	28	18.564,7	18.482.374											400.000	18.882.374	421.200	79.000	52.700	32.445	149.000	55.000						789.345	18.093.029	
19	HL-06427	Nguyễn Đoàn Nhật	5.013.000	22	12.370,1	12.315.194		3	578.423								400.000	13.293.617	401.100	75.200	50.200	27.720	127.400	55.000	45.000					781.620	12.511.997	
20	HL-06469	Nguyễn Văn Quân	5.013.000	27	17.693,0	17.614.559											400.000	18.014.559	401.100	75.200	50.200	32.340	149.000	55.000						762.840	17.251.719	
21	HL-06544	Nguyễn Mạnh Tuấn	5.013.000	27	17.354,7	17.277.740											400.000	17.677.740	401.100	75.200	50.200	32.340	149.000	55.000		800.000				1.562.840	16.114.900	
22	HL-07376	Ân Minh Hùng	4.970.000	30	18.791,3	18.707.969				1	191.154						400.000	19.299.123	397.700	74.600	49.800		149.000	55.000			538.000	572.000		1.836.100	17.463.023	
23	HS20-385	Nguyễn Văn Hướng		19	7.977,0	7.941.626											200.000	8.141.626						55.000						55.000	8.086.626	
24	HS20-386	Hoàng Văn Hiếu		16	6.880,0	6.849.490											200.000	7.049.490						55.000	45.000					100.000	6.949.490	
25	HS20-387	Lương Văn Hải		16	6.784,0	6.753.916											200.000	6.953.916						55.000	45.000					100.000	6.853.916	
26	HL-04621	Nguyễn Mạnh Cường	5.527.000	26	17.760,6	17.681.840							480.000	5	2.000.000		400.000	20.561.840	442.200	83.000	55.300	35.280	149.000	55.000						819.780	19.742.060	
27	HL-04626	Trần Hồng Chiến	5.804.000	27	18.984,9	18.900.711						320.000					400.000	19.620.711	490.000	91.900	61.300	35.490	149.000	55.000			382.000			1.264.690	18.356.021	
28	HL-04633	Đỗ Văn Tiến	5.527.000	24	15.579,3	15.510.213								5	1.750.000		400.000	17.660.213	442.200	83.000	55.300	35.280	149.000	55.000						819.780	16.840.433	
29	HL-04789	Trần Đức Điệp	5.264.000	21	13.414,5	13.355.013						320.000		6	2.100.000		400.000	16.175.013	446.800	83.800	55.900	32.445	149.000	55.000						822.945	15.352.068	
30	HL-04855	Hoàng Văn Chính	5.264.000	28	17.825,5	17.746.452											400.000	18.146.452	421.200	79.000	52.700	33.075	149.000	55.000						789.975	17.356.477	
31	HL-04882	Nguyễn Văn Liêm	5.264.000	15	7.683,9	7.649.825								6	2.100.000		400.000	10.149.825	421.200	79.000	52.700	33.075	95.600	55.000						736.575	9.413.250	
32	HL-05614	Nguyễn Văn Thi	5.219.000	25	14.807,1	14.741.437											400.000	15.141.437	417.600	78.300	52.200		145.900	55.000			435.000	572.000		1.756.000	13.385.437	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**1.768**	**1.410.258,4**	**1.404.004.523**		**127**	**33.225.886**	**5**	**1.203.230**	**1.920.000**	**2.880.000**	**76**	**27.350.000**		**36.500.000**	**1.507.083.639**	**44.002.800**	**8.255.700**	**5.503.700**	**97.035**	**10.873.700**	**5.170.000**	**1.980.000**	**800.000**	**13.684.192**	**8.762.000**	**1.222.000**	**100.351.126**	**1.406.732.513**	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
33	HL-01999	Phạm Viết Quảng	6.469.000	7	3.941,0	3.923.523												3.923.523					39.200	55.000						94.200	3.829.323	
34	HL-01175	Phan Văn Giáp	6.469.000					16	3.980.923									3.980.923	517.600	97.100	64.700	97.035	32.000	55.000						863.435	3.117.488	
35	HL-01363	Phạm Văn Luân	7.051.000	26	25.072,3	24.961.116											500.000	25.461.116	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000						944.500	24.516.616	
36	HL-01939	Nguyễn Thế Đức	8.108.000	27	25.481,5	25.368.501											500.000	25.868.501	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		800.000				1.855.500	24.013.001	
37	HL-02214	Tạ Văn Hùng	8.108.000	9	7.906,5	7.871.438		7	2.182.923			320.000		4	1.400.000		250.000	12.024.361	674.300	126.500	84.300		111.400	55.000						1.051.500	10.972.861	
38	HL-02302	Phạm Văn Khiển	7.051.000	22	18.624,1	18.541.510											500.000	19.041.510	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000						944.500	18.097.010	
39	HL-02394	Vũ Văn Hán	7.051.000	26	17.325,0	17.248.171											500.000	17.748.171	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000			492.000	546.000		1.982.500	15.765.671	
40	HL-04067	Nguyễn Hồng Phong	8.108.000	25	20.637,1	20.545.584											500.000	21.045.584	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	19.990.084	
41	HL-04144	Phạm Kiên Quyết	7.051.000	23	19.967,3	19.878.748								5	2.000.000		500.000	22.378.748	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000	45.000					989.500	21.389.248	
42	HL-04612	Nguyễn Văn Dương	8.108.000	15	12.526,1	12.470.570		1	311.846	1	311.846						500.000	13.594.262	648.700	121.700	81.100		115.900	55.000						1.022.400	12.571.862	
43	HL-04656	Nguyễn Văn Đoàn	7.051.000	15	12.761,7	12.705.108		5	1.355.962					6	2.100.000		500.000	16.661.070	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000	45.000					989.500	15.671.570	
44	HL-04784	Phạm Công Chiến	6.469.000	19	14.353,0	14.289.351											250.000	14.539.351	517.600	97.100	64.700		138.600	55.000	45.000					918.000	13.621.351	
45	HL-05355	Phạm Văn Hiền	7.051.000	26	20.385,2	20.294.801											500.000	20.794.801	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000	45.000		377.000	650.000		2.016.500	18.778.301	
46	HL-05444	Triệu Văn Mười	6.161.000	17	14.625,0	14.560.145											250.000	14.810.145	492.900	92.500	61.700		141.600	55.000	90.000		464.000			1.397.700	13.412.445	
47	HL-05618	Vũ Ngọc Bộ	6.469.000	22	18.796,8	18.713.445								5	1.750.000		500.000	20.963.445	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000	45.000		464.000			1.392.400	19.571.045	
48	HL-05657	Trịnh Văn Trung	6.161.000	24	22.826,1	22.724.877											500.000	23.224.877	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000						851.100	22.373.777	
49	HL-05967	Vũ Văn Cương	6.161.000	17	14.611,3	14.546.505								6	2.100.000		250.000	16.896.505	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000	45.000		377.000	416.000		1.689.100	15.207.405	
50	HL-05993	Nguyễn Văn Thanh	6.161.000	17	14.671,0	14.605.941											250.000	14.855.941	492.900	92.500	61.700		142.100	55.000						844.200	14.011.741	
51	HL-06017	Nguyễn Tư Đạt	6.161.000					14	3.317.462									3.317.462	492.900	92.500	61.700		26.700	55.000						728.800	2.588.662	
52	HL-06102	Lê Đình Hùng	6.161.000	12	7.266,0	7.233.779				1	236.962						250.000	7.720.741	492.900	92.500	61.700		70.700	55.000						772.800	6.947.941	
53	HL-06282	Nguyễn Văn Chiến	6.161.000	15	13.350,0	13.290.799				1	236.962						250.000	13.777.761	492.900	92.500	61.700		131.300	55.000			400.500			1.233.900	12.543.861	
54	HL-06306	Vi Quốc Chinh	6.161.000					16	3.791.385									3.791.385	492.900	92.500	61.700		31.400	55.000						733.500	3.057.885	
55	HL-06358	Hoàng Hữu Dũng	6.469.000	22	18.184,1	18.103.462		3	746.423								500.000	19.349.885	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000	45.000		621.000			1.549.400	17.800.485	
56	HL-06398	Nguyễn Khắc Chinh	6.161.000	20	17.077,2	17.001.470		2	473.923				480.000				500.000	18.455.393	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000						851.100	17.604.293	
57	HL-06563	Bế Văn Thảo	6.161.000	20	18.313,9	18.232.686								6	2.100.000		500.000	20.832.686	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000	45.000					896.100	19.936.586	
58	HL-06574	Phạm Văn Thái	6.161.000	13	10.359,0	10.313.062		2	473.923								250.000	11.036.985	492.900	92.500	61.700		103.900	55.000						806.000	10.230.985	
59	HL-06650	Lý Văn Long	5.867.000	23	16.746,4	16.672.137											500.000	17.172.137	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	45.000					865.200	16.306.937	
60	HL-06651	Nguyễn Văn Đức	6.161.000	26	21.699,7	21.603.472											500.000	22.103.472	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000						851.100	21.252.372	
61	HL-06652	Phạm Văn Cường	6.161.000	12	8.243,0	8.206.446											250.000	8.456.446	492.900	92.500	61.700		78.100	55.000	45.000					825.200	7.631.246	
62	HL-06700	Vi Văn Luân	6.469.000	22	18.968,4	18.884.284		4	995.231								500.000	20.379.515	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000						883.400	19.496.115	
63	HL-06729	Vi Đình Nghĩa	6.161.000	20	15.057,0	14.990.229		3	710.885								500.000	16.201.114	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000	45.000					896.100	15.305.014	
64	HL-06811	Vũ Văn Chung	5.867.000	24	18.712,1	18.629.120											500.000	19.129.120	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000			377.000	520.000		1.717.200	17.411.920	
65	HL-06822	Phạm Văn Hùng	5.867.000	24	19.361,1	19.275.242		1	225.654								500.000	20.000.896	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000			337.333			1.157.533	18.843.363	
66	HL-06823	Hoàng Văn Thiệu	5.867.000	24	19.020,1	18.935.754											500.000	19.435.754	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	45.000		337.333			1.202.533	18.233.221	
67	HL-06842	Nguyễn Ngọc Phương	6.469.000	15	12.249,0	12.194.681											250.000	12.444.681	517.600	97.100	64.700		117.700	55.000	90.000					942.100	11.502.581	
68	HL-06876	Vi Văn Long	5.867.000	22	20.579,9	20.488.637		3	676.962								500.000	21.665.599	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	45.000					865.200	20.800.399	
69	HL-06883	Triệu Dầu Điền	5.867.000	21	14.645,4	14.580.454		2	451.308								500.000	15.531.762	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	90.000					910.200	14.621.562	
70	HL-06950	Bùi Văn Vương	5.867.000	23	19.324,8	19.239.103		3	676.962								500.000	20.416.065	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	45.000					865.200	19.550.865	
71	HL-06951	Phạm Văn Thủy	5.867.000	25	22.413,6	22.314.206											500.000	22.814.206	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000						820.200	21.994.006	
72	HL-07007	Lê Văn Ân	5.867.000	25	20.555,7	20.464.545											500.000	20.964.545	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	45.000					865.200	20.099.345	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
73	HL-07182	Ma La Khoa	5.867.000	16	10.854,0	10.805.867											250.000	11.055.867	469.400	88.100	58.700		104.400	55.000	135.000		639.000			1.549.600	9.506.267	
74	HL-07254	Đặng Văn Phúc	5.867.000	22	17.301,0	17.224.278											500.000	17.724.278	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	45.000					865.200	16.859.078	
75	HL-07258	Tằng Chăn Bình	5.867.000	25	19.286,3	19.200.774											500.000	19.700.774	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000						820.200	18.880.574	
76	HL-07259	Nình Hữu Dần	5.867.000	26	21.882,3	21.785.262											500.000	22.285.262	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000						820.200	21.465.062	
77	HL-07263	Nình Hữu Phúc	5.867.000	23	18.074,0	17.993.850											500.000	18.493.850	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000						820.200	17.673.650	
78	HL-07264	Đặng Đức Chung	5.867.000	24	17.579,1	17.501.145											500.000	18.001.145	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000						820.200	17.180.945	
79	HL-07431	Ma Đình Cương	5.867.000	20	13.091,0	13.032.947				1	225.654						500.000	13.758.601	469.400	88.100	58.700		131.400	55.000	45.000		621.000			1.468.600	12.290.001	
80	HS20-346	Nguyễn Doãn Nguyên		24	13.648,8	13.588.274											500.000	14.088.274						55.000			553.000	728.000		1.336.000	12.752.274	
81	HS20-347	Nguyễn Đức Hiệp		25	13.846,8	13.785.396											500.000	14.285.396						55.000			553.000	832.000		1.440.000	12.845.396	
82	HS20-348	Lê Khắc Định		6	2.857,0	2.844.330												2.844.330						55.000				234.000		289.000	2.555.330	
83	HS20-349	Sùng A Châu		24	13.477,2	13.417.435											500.000	13.917.435						55.000				858.000		913.000	13.004.435	
84	HS20-350	Hà Đức Trường		6	2.848,0	2.835.370												2.835.370						55.000			619.000	494.000		1.168.000	1.667.370	
85	HS20-418	Nông Văn Đội		5	2.145,0	2.135.488												2.135.488						55.000	90.000		293.000		546.000	984.000	1.151.488	
86	HS20-419	Ma Văn Cảnh		16	8.315,0	8.278.127											250.000	8.528.127						55.000			256.000		676.000	987.000	7.541.127	
87	HS20-450	Nguyễn Mạnh Dũng		3	1.197,0	1.191.692												1.191.692						55.000	135.000			260.000		450.000	741.692	
88	HS20-451	Nguyễn Chí Bách		12	5.092,0	5.069.419											250.000	5.319.419						55.000				416.000		471.000	4.848.419	
89	HS20-452	Hồ Thanh Tân		12	5.077,0	5.054.486											250.000	5.304.486						55.000				442.000		497.000	4.807.486	
90	HS20-453	Đào Hồng Quyết		13	5.521,0	5.496.517											250.000	5.746.517						55.000				364.000		419.000	5.327.517	
91	HS20-454	Bàn Tòn Man		10	4.391,0	4.371.528											250.000	4.621.528						55.000	90.000			442.000		587.000	4.034.528	
92	TV20-370	Phàn Cao On	5.867.000	17	8.683,0	8.644.496				1	191.806						250.000	9.086.302					90.900	55.000	45.000					190.900	8.895.402	
93	HL-04752	Vũ Văn Viễn	7.051.000	4	2.687,0	2.675.084								6	2.100.000		250.000	5.025.084					50.300	55.000			330.000			435.300	4.589.784	
94	HL-01449	Nguyễn Văn Thủy	8.108.000	26	23.651,1	23.546.218											500.000	24.046.218	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			381.100			1.436.600	22.609.618	
95	HL-04208	Nguyễn Văn Cự	7.051.000	15	11.144,0	11.094.581		7	1.898.346								250.000	13.242.927	564.100	105.800	70.600		125.000	55.000	45.000					965.500	12.277.427	
96	HL-04291	Nguyễn Văn Lộc	8.108.000	25	23.526,8	23.422.469											500.000	23.922.469	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			540.325			1.595.825	22.326.644	
97	HL-04637	Vũ Quốc Viễn	8.108.000	14	11.998,7	11.945.513											500.000	12.445.513	648.700	121.700	81.100		113.200	55.000						1.019.700	11.425.813	
98	HL-04638	Nguyễn Hồng Chiến	8.108.000	11	9.163,4	9.122.715		7	2.182.923			320.000		6	2.100.000		250.000	13.975.638	648.700	121.700	81.100		131.200	55.000			517.100	208.000		1.762.800	12.212.838	
99	HL-04639	Lê Đình Tuy	8.108.000	23	18.405,2	18.323.581		2	623.692								500.000	19.447.273	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	18.391.773	
100	HL-04641	Nguyễn Đức Thắng	8.108.000	20	13.278,1	13.219.218								6	2.100.000		500.000	15.819.218	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	14.763.718	
101	HL-04642	Đỗ Sơn Mỹ	8.108.000	22	21.667,8	21.571.713						320.000		5	2.000.000		500.000	24.391.713	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			557.000			1.612.500	22.779.213	
102	HL-04646	Nguyễn Chí Phương	7.051.000	24	21.124,4	21.030.723											500.000	21.530.723	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000			517.100	624.000		2.085.600	19.445.123	
103	HL-04647	Trần Văn Trọng	8.108.000	27	27.549,5	27.427.330							480.000				500.000	28.407.330	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			557.000			1.612.500	26.794.830	
104	HL-04650	Vũ Văn Quang	8.108.000	17	16.305,5	16.233.143		2	623.692					4	1.400.000		500.000	18.756.835	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	17.701.335	
105	HL-04652	Nguyễn Văn Thụy	8.108.000	12	9.731,0	9.687.847						640.000					250.000	10.577.847	674.300	126.500	84.300		96.900	55.000						1.037.000	9.540.847	
106	HL-04654	Nguyễn Mạnh Cường	8.108.000	26	25.616,8	25.503.201							480.000				500.000	26.483.201	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			381.100			1.436.600	25.046.601	
107	HL-04655	Phạm Văn Tú	8.108.000	26	22.847,0	22.745.684											500.000	23.245.684	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	22.190.184	
108	HL-04657	Phạm Văn Công	8.108.000	16	11.062,0	11.012.945		3	935.538								250.000	12.198.483	648.700	121.700	81.100		113.500	55.000						1.020.000	11.178.483	
109	HL-04658	Đinh Văn Thảo	7.051.000	1	739,0	735.723		18	4.881.462									5.617.185	564.100	105.800	70.600		48.800	55.000						844.300	4.772.885	
110	HL-04659	Phạm Văn Thủy	8.108.000	19	16.204,1	16.132.242								6	2.100.000		500.000	18.732.242	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	17.676.742	
111	HL-04660	Hà Văn Thắng	8.108.000	22	18.563,6	18.481.279											500.000	18.981.279	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000	45.000					1.100.500	17.880.779	
112	HL-04662	Nguyễn Văn Ba	7.051.000	21	15.930,6	15.859.955											500.000	16.359.955	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000			479.000			1.423.500	14.936.455	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
113	HL-04663	Nguyễn Văn Sơn	8.108.000	20	18.433,8	18.352.054							480.000	6	2.100.000		500.000	21.432.054	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			381.100			1.436.600	19.995.454	
114	HL-04669	Vũ Văn Thắm	8.108.000	27	25.713,6	25.599.572											500.000	26.099.572	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000						1.055.500	25.044.072	
115	HL-04672	Nguyễn Danh Điền	8.108.000	22	18.508,6	18.426.523							480.000				500.000	19.406.523	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000	90.000					1.145.500	18.261.023	
116	HL-04675	Hoàng Văn Chung	8.108.000	26	22.872,3	22.770.872							480.000				500.000	23.750.872	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000	45.000					1.100.500	22.650.372	
117	HL-04676	Dương Văn An	8.108.000	24	17.475,7	17.398.203											500.000	17.898.203	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			393.100	156.000		1.604.600	16.293.603	
118	HL-04677	Trịnh Văn Tuyền	8.108.000	24	17.413,0	17.335.781											500.000	17.835.781	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000			393.100	572.000		2.020.600	15.815.181	
119	HL-04739	Nguyễn Văn Hùy	7.051.000	19	14.615,0	14.550.139		4	1.084.769								250.000	15.884.908	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000	90.000					1.034.500	14.850.408	
120	HL-04754	Tô Văn Trương	7.051.000	22	17.784,0	17.705.136											500.000	18.205.136	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000	45.000					989.500	17.215.636	
121	HL-04809	Liềng A Dũng	7.051.000	27	22.929,5	22.827.818											500.000	23.327.818	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000						944.500	22.383.318	
122	HL-04891	Đinh Văn Hậu	8.108.000	23	21.175,0	21.081.098		2	623.692			320.000					500.000	22.524.790	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000	45.000					1.134.100	21.390.690	
123	HL-05033	Phạm Văn Năm	7.051.000	22	18.074,1	17.993.949								5	2.000.000		500.000	20.493.949	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000	45.000					989.500	19.504.449	
124	HL-05170	Nguyễn Đắc Minh	7.051.000	24	21.421,4	21.326.406											500.000	21.826.406	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000						944.500	20.881.906	
125	HL-05197	Nguyễn Văn Hướng	7.051.000	17	9.987,0	9.942.712											250.000	10.192.712	564.100	105.800	70.600		94.500	55.000						890.000	9.302.712	
126	HL-05490	Phạm Đức Hậu	6.469.000	26	20.856,0	20.763.513											500.000	21.263.513	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000			476.000			1.359.400	19.904.113	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**54**	**14.634,0**	**14.569.104**										**101.174**		**14.670.278**	**829.800**	**155.600**	**103.800**		**135.800**	**110.000**						**1.335.000**	**13.335.278**	
127	HL-00454	Võ Thị Thu Thủy	5.185.000	27	7.317,0	7.284.552										50.587		7.335.139	414.900	77.800	51.900		67.900	55.000						667.500	6.667.639	
128	HL-04617	Nguyễn Thị Mai Anh	5.185.000	27	7.317,0	7.284.552										50.587		7.335.139	414.900	77.800	51.900		67.900	55.000						667.500	6.667.639	
Tổng cộng				**2.549**	**1.868.327,0**	**1.880.204.000**	**-7.406.000**	**151**	**37.952.117**	**21**	**6.678.115**	**3.200.000**	**3.360.000**	**103**	**37.300.000**	**170.949**	**45.100.000**	**2.006.559.181**	**58.474.400**	**10.970.100**	**7.314.000**	**699.420**	**14.873.300**	**6.930.000**	**2.160.000**	**2.400.000**	**15.503.192**	**9.906.000**	**1.222.000**	**130.452.411**	**1.876.106.770**	

Quảng Ninh, Ngày 25 Tháng 8 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng